

Số: **291**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **05** tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số **290**/QĐ-UBND ngày **05/3**/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 52/TTr-STNMT ngày 01 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2019:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo cấp đơn vị hành chính						Đất Plao	Đất R'măng
				Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đất Ha	Đất Som	Đất Som		
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		144.775,99	11.976,11	45.390,49	8.543,64	15.279,81	30.501,40	10.451,92	22.632,62	
1	Đất nông nghiệp	NNP	132.574,91	10.816,63	42.808,88	7.959,71	14.550,85	25.139,43	9.093,12	22.206,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	754,44	11,94	227,85	149,14	39,73	84,28	5,31	236,19	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	236,62	-	31,38	135,25	27,12	12,06	5,31	25,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	19.822,28	3.341,20	1.655,67	1.819,60	1.855,21	3.494,56	1.776,89	5.879,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.752,73	5.310,28	8.176,19	2.599,33	8.556,95	2.641,68	1.873,42	3.594,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.397,36	762,84	5.352,40	628,60	-	-	-	6.653,52	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.187,92	-	3.442,51	-	-	16.745,41	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.095,49	1.294,10	23.679,94	2.714,78	4.009,75	2.173,50	5.435,88	5.787,55	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,94	25,78	78,13	11,73	22,34	-	1,62	5,34	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	419,75	70,50	196,20	36,54	66,87	-	-	49,64	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.012,70	921,80	1.558,62	560,07	693,44	3.565,59	1.348,21	364,96	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	398,45	21,14	323,56	5,04	0,75	47,95	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.244,12	1,70	0,52	-	-	126,12	1.115,78	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,90	-	-	-	35,90	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,38	1,10	1,12	-	-	0,16	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	40,58	5,58	8,99	-	26,01	-	-	-	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.440,48	472,65	911,98	336,52	254,76	3.221,06	115,46	128,04	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,40	-	-	4,12	13,28	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,61	157,97	108,89	70,07	65,37	49,55	21,24	33,52	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,86	7,16	0,47	3,17	5,01	0,22	0,36	2,47	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,13	0,73	0,55	0,02	0,36	0,47	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo cấp đơn vị hành chính						Đất Plao	Đất R'măng
				Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đất Ha	Đất Som	Đất Plao		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,46	3,92	0,74	0,31	0,98	1,78	-	-	1,73
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,64	8,79	16,30	11,44	7,09	13,43	-	-	14,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,39	1,54	-	-	70,85	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,34	0,45	0,31	0,48	0,50	0,88	0,39	0,33	0,33
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,63	1,63	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.125,08	215,18	185,19	128,90	212,58	103,97	94,98	184,28	184,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,23	22,23	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.188,38	237,68	1.022,99	23,86	35,52	1.796,38	10,59	61,36	61,36

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo cấp đơn vị hành chính						Đất Plao	Đất R'măng
				Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đất Ha	Đất Som	Đất Plao		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,76	66,83	32,81	21,96	35,22	9,22	2,00	3,71	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,76	10,07	19,36	9,28	1,23	0,67	1,32	0,83	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,48	38,53	11,20	7,64	33,99	8,55	0,68	2,88	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,52	18,23	2,25	5,04	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,58	13,56	1,72	-	7,30	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	22,58	13,56	1,72	-	7,30	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị: ha

Phân theo cấp đơn vị hành chính										
TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đắk Ha	Đắk Sơn	Đắk Pao	Đắk Rmăng
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		474,03	73,89	18,69	23,20	1,70	55,15	300,00	1,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	423,22	72,17	18,69	22,06	1,70	7,20	300,00	1,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	-							
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	149,73	8,98	7,80	8,50	-	-	124,45	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	268,45	63,19	10,89	8,52	1,70	7,20	175,55	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,04	-	-	5,04	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,81	1,72	-	1,14	-	47,95	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-

2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	48,58	-	-	0,63	-	-	-	47,95	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,23	-	1,72	0,51	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo cấp đơn vị hành chính						Đất Plao	Đất R'măng
				Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đất Ha	Đất Som			
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		87,90	14,38	72,30	-	0,72	0,50	-	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,73	1,58	72,15	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	



1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,08	1,08	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	72,15	-	72,15	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,17	12,80	0,15	-	0,72	0,50	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,72	-	-	-	0,72	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	12,95	12,80	0,15	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Glong và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy Đắk Glong;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN (Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng